

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất tại: 187B Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hiện nay, địa chỉ này đã được đổi theo địa giới hành chính mới là: 187B Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch theo địa giới hành chính mới của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Quế	Chủ tịch	
Ông Lê Thành Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Ủy viên	
Bà Lê Anh	Ủy viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 15/04/2026)
Bà Dương Thị Việt Hà	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Trưởng ban
Ông Phan Đức Minh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Lê Thành Anh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Thành Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Số: 200826.010/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

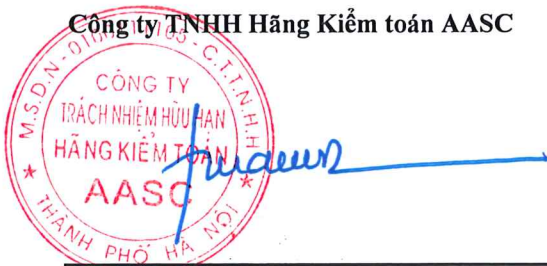
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.025.248.240.175	466.423.500.920
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	252.373.950.509	346.529.757.452
111 1. Tiền		10.648.614.834	13.523.789.952
112 2. Các khoản tương đương tiền		241.725.335.675	333.005.967.500
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35.526.608.898	15.493.935.383
121 1. Chứng khoán kinh doanh		74.600.000	74.600.000
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(73.100.000)	(73.100.000)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		35.525.108.898	15.492.435.383
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		637.244.985.272	28.320.017.298
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	644.707.721.281	37.005.308.934
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.707.549.405	7.479.401.049
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.082.649.380	288.242.109
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.252.934.794)	(16.452.934.794)
140 IV. Hàng tồn kho	9	86.576.931.712	73.953.200.887
141 1. Hàng tồn kho		98.704.435.733	95.704.420.713
142 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.127.504.021)	(21.751.219.826)
160 VI. Tài sản ngắn hạn khác		13.525.763.784	2.126.589.900
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	13.520.920.784	2.121.746.900
163 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.843.000	4.843.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.947.800.320	148.052.005.857
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	47.000.000
215 1. Phải thu dài hạn khác	7	-	47.000.000
220 II. Tài sản cố định		4.699.050.320	4.861.143.275
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.699.050.320	4.861.143.275
222 - Nguyên giá		15.874.956.545	15.200.234.323
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.175.906.225)	(10.339.091.048)
260 VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	142.248.750.000	142.248.750.000
261 1. Đầu tư vào công ty con		129.662.000.000	129.662.000.000
262 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.056.250.000	14.056.250.000
263 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.212.500.000	1.212.500.000
264 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(2.682.000.000)	(2.682.000.000)
270 VII. Tài sản dài hạn khác		-	895.112.582
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	-	895.112.582
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.172.196.040.495	614.475.506.777

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		716.416.010.980	162.210.442.441
310 I. Nợ ngắn hạn		702.416.010.980	148.210.442.441
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	438.672.837.457	32.349.935.424
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	13.995.112.458	2.947.910
314 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	11.937.783.640	6.890.832.977
315 4. Phải trả người lao động		89.352.936.001	73.946.232.614
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	117.045.292.135	28.731.050.303
320 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	258.038.413	998.254.031
321 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	19.891.621.453	-
323 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.262.389.423	5.291.189.182
330 II. Nợ dài hạn		14.000.000.000	14.000.000.000
344 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		14.000.000.000	14.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	455.780.029.515	452.265.064.336
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn		1.945.655.948	1.945.655.948
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		219.355.185.061	200.520.150.781
419 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		36.759.355.957	33.842.577.386
420 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.719.832.549	65.956.680.221
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.621.108.799	7.621.108.799
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		40.098.723.750	58.335.571.422
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.172.196.040.495	614.475.506.777

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	777.423.956.185	756.874.238.760
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.443.357.500	49.132.584
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.980.598.685	756.825.106.176
11 4. Giá vốn hàng bán	22	577.429.674.820	577.366.554.349
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.550.923.865	179.458.551.827
22 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.612.699.041	7.027.254.865
23 7. Chi phí tài chính	24	2.218.130.733	3.259.386.247
24 - Trong đó: Chi phí đi vay		160.951.602	928.346.254
25 8. Chi phí bán hàng	25	99.053.266.172	92.886.087.870
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	54.118.875.758	41.701.762.365
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.773.350.243	48.638.570.210
31 11. Thu nhập khác		62.099.318	5.393.519
32 12. Chi phí khác		32.244.639	-
40 13. Lợi nhuận khác		29.854.679	5.393.519
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.803.204.922	48.643.963.729
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.704.481.172	9.486.249.195
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.098.723.750	39.157.714.534

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49.803.204.922	48.643.963.729
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		836.815.177	839.305.598
03	- Các khoản dự phòng		(9.823.715.805)	(1.486.650.915)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(6.592.149.572)	(6.978.696.358)
06	- Chi phí đi vay		160.951.602	928.346.254
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.385.106.324	41.946.268.308
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(607.347.967.974)	(517.018.125.481)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.000.015.020)	(63.032.883.708)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		524.753.828.993	453.118.624.202
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(10.504.061.302)	597.312.953
14	- Chi phí đi vay đã trả		(138.781.933)	(889.569.119)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.137.732.989)	(5.611.905.458)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.510.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.112.558.330)	(19.075.871.087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(73.102.182.231)	(109.962.639.390)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(674.722.222)	(388.061.136)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.117.979.127)	(110.495.408)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.347.455.184	7.894.683.620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.445.246.165)	12.396.127.076
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.891.621.453	91.242.301.076
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(19.279.648.632)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.500.000.000)	(30.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.608.378.547)	41.962.652.444

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.155.806.943)	(55.603.859.870)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		346.529.757.452	322.011.440.739
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>3 252.373.950.509</u>	<u>266.407.580.869</u>

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 128 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 144 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực: kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số);
- In và phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị giáo dục, phần mềm giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng,...;
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành sản phẩm giáo dục...

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo và thiết bị giáo dục cho học sinh phổ thông. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là có tính thời vụ cao. Các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới). Đặc điểm này dẫn đến số dư một số khoản mục như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Phải trả người bán ngắn hạn, Chi phí phải trả ngắn hạn,... tại thời điểm 30 tháng 06 hàng năm sẽ tăng mạnh, trong khi các khoản tiền gửi sẽ bị giảm mạnh so với đầu năm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của nhà xuất bản và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong kỳ.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước chi phí tổ chức bản thảo, công in, thê, chi phí bản quyền sách; trích trước chi phí tập huấn, giới thiệu sách,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách, sản phẩm giáo dục và sách khác, toàn bộ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	3.658.067	320.068.066
Tiền gửi không kỳ hạn	10.644.956.767	13.203.721.886
Các khoản tương đương tiền	241.725.335.675	333.005.967.500
	252.373.950.509	346.529.757.452

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền		Giá trị
			VND
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Phạm Hùng	VND		1.013.687.462
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	VND		9.503.902.301
- Các Ngân hàng khác	VND		127.367.004
			10.644.956.767
	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm
			Giá trị
			VND
Các khoản tương đương tiền			
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	1 tháng	4,75%
			220.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	3 tháng	4,75%
			21.725.335.675
			241.725.335.675

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	35.525.108.898	35.525.108.898	-	15.492.435.383	15.492.435.383	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.525.108.898	35.525.108.898		15.492.435.383	15.492.435.383	
	<u>35.525.108.898</u>	<u>35.525.108.898</u>	<u>-</u>	<u>15.492.435.383</u>	<u>15.492.435.383</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	6 tháng	6,70%	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	6 tháng	7,50%	10.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	6 tháng	6,70%	5.525.108.898
				<u>35.525.108.898</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết		74.600.000	1.500.000	(73.100.000)	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	STL	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)
		<u>74.600.000</u>	<u>1.500.000</u>	<u>(73.100.000)</u>	<u>74.600.000</u>	<u>1.500.000</u>	<u>(73.100.000)</u>

Các chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	129.662.000.000	126.980.000.000	(2.682.000.000)	129.662.000.000	126.980.000.000	(2.682.000.000)
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2.682.000.000	-	(2.682.000.000)	2.682.000.000	-	(2.682.000.000)
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	1.980.000.000	1.980.000.000	-	1.980.000.000	1.980.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	14.056.250.000	14.056.250.000	-	14.056.250.000	14.056.250.000	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	14.056.250.000	14.056.250.000	-	14.056.250.000	14.056.250.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.212.500.000	1.212.500.000	-	1.212.500.000	1.212.500.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (EPH)	1.212.500.000	1.212.500.000	-	1.212.500.000	1.212.500.000	-
	144.930.750.000	142.248.750.000	(2.682.000.000)	144.930.750.000	142.248.750.000	(2.682.000.000)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89%	89%	Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Lạng Sơn	66%	66%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Công ty liên kết				
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	46,34%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Đơn vị khác				
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	4,85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	270.757.124.386	-	15.653.274.012	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	54.286.350.566	-	2.582.470.935	-
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	18.051.250	-	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	81.287.265.429	-	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	20.097.669.221	-	-	-
Công ty Cổ phần Sách và thiết bị trường học Hà Tây	47.326.544.995	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	30.640.226.360	-	12.918.617.868	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	19.298.125.549	-	152.185.209	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Lạng Sơn	17.802.891.016	-	-	-
Bên khác	373.950.596.895	(10.345.982.729)	21.352.034.922	(10.545.982.729)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sơn La	9.825.764.612	(9.825.764.612)	9.825.764.612	(9.825.764.612)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	1.525.913.849	-	2.991.041.909	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	120.590.733.652	-	1.208.410.440	-
Các khách hàng khác	242.008.184.782	(520.218.117)	7.326.817.961	(720.218.117)
	644.707.721.281	(10.345.982.729)	37.005.308.934	(10.545.982.729)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	6.707.549.405	(5.906.952.065)	7.479.401.049	(5.906.952.065)
- Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	4.826.952.065	(4.826.952.065)	4.826.952.065	(4.826.952.065)
- Công ty TNHH Thiết bị Khoa học, dạy học, dạy nghề Nam Việt	1.080.000.000	(1.080.000.000)	1.080.000.000	(1.080.000.000)
- Nhà máy in Bộ Quốc phòng	-	-	1.101.354.878	-
- Các đối tượng khác	800.597.340	-	471.094.106	-
	6.707.549.405	(5.906.952.065)	7.479.401.049	(5.906.952.065)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	738.500.000	-	259.500.000	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.330.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	14.149.380	-	28.742.109	-
	2.082.649.380	-	288.242.109	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	47.000.000	-
	-	-	47.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Hà Tây	1.330.000.000	-	-	-
	1.330.000.000	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	10.345.982.729	-	10.545.982.729	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	9.825.764.612	-	9.825.764.612	-
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Hà Giang	520.218.117	-	720.218.117	-
Trả trước cho người bán	5.906.952.065	-	5.906.952.065	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sách Nam An	4.826.952.065	-	4.826.952.065	-
- Công ty TNHH Thiết bị Khoa học, dạy học, dạy nghề Nam Việt	1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
	16.252.934.794	-	16.452.934.794	-

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	412.474.434	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.975.074.907	-	9.683.043.764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.190.516.209	-	999.991.199	-
Sản phẩm	31.726.293.874	(9.038.000.039)	16.332.620.141	(10.979.742.741)
Hàng hóa	57.375.100.302	(3.089.503.982)	68.663.789.602	(10.771.477.085)
Hàng gửi đi bán	24.976.007	-	24.976.007	-
	98.704.435.733	(12.127.504.021)	95.704.420.713	(21.751.219.826)

- Tổng giá trị ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 12.587.435.242 VND.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	-	1.579.361.540
- Chi phí thuê kho, cửa hàng chờ phân bổ	1.834.145.455	101.640.000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	140.425.746
- Chi phí quản lý xuất bán	11.686.775.329	-
- Chi phí tư vấn chuyển đổi số	-	300.319.614
	13.520.920.784	2.121.746.900
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	895.112.582
	-	895.112.582

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.624.676.431	2.575.557.892	15.200.234.323
- Mua trong kỳ	640.000.000	34.722.222	674.722.222
Số dư cuối kỳ	13.264.676.431	2.610.280.114	15.874.956.545
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.288.567.655	2.050.523.393	10.339.091.048
- Khấu hao trong kỳ	693.482.868	143.332.309	836.815.177
Số dư cuối kỳ	8.982.050.523	2.193.855.702	11.175.906.225
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.336.108.776	525.034.499	4.861.143.275
Tại ngày cuối kỳ	4.282.625.908	416.424.412	4.699.050.320

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
- Xe Ô tô Volkswagen Teramont (CA24M8) 30H - 937.98	Đang sử dụng	2.396.243.636	1.564.214.596	832.029.040
- Xe ô tô Ford Exporer Limited 30L-016.91	Đang sử dụng	2.175.407.273	755.349.748	1.420.057.525
- Xe ô tô Mercedes Benz E250 30E - 990.51	Đang sử dụng	1.666.557.636	1.666.557.636	0
- Các tài sản khác	Đang sử dụng	9.636.748.000	7.189.784.245	2.446.963.755
		15.874.956.545	11.175.906.225	4.699.050.320

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.296.556.397 VND (Tại ngày 01/01/2026 là 6.120.201.852 VND)

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	-	13.304.170.200	-	13.304.170.200
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	6.587.451.253	-	6.587.451.253
	-	19.891.621.453	-	19.891.621.453

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	30/06/2026	01/01/2026
				VND	VND
Bên khác				19.891.621.453	-
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (i)	VND	Thả nổi	Quyền sở hữu lợi ích trong các Hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa	13.304.170.200	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	VND	7,80%	Bất động sản	6.587.451.253	-
				19.891.621.453	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam theo Hợp đồng gia hạn, sửa đổi bổ sung hợp đồng số SHBHNC/HĐTD/790500000429/06 ngày 25 tháng 06 năm 2025 với Hạn mức tín dụng 70 tỷ VND; thời hạn vay đến ngày 19 tháng 05 năm 2026 và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ; lãi vay thả nổi theo từng khế ước; mục đích vay để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; hình thức bảo đảm cho khoản vay là khoản phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu 50 tỷ VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT106-HEID ngày 30 tháng 07 năm 2025 với Hạn mức tín dụng 150 tỷ VND; thời hạn vay 01 năm và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ; lãi vay thả nổi theo từng khế ước; mục đích vay để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là tòa nhà Văn phòng HEID tại ngõ 12 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội (Tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công - Công ty con). Các khoản vay trên có tài sản bảo đảm đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Bên liên quan</i>	330.797.517.813	2.670.191.292
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	322.159.281.135	50.000
- Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	1.574.124.890	1.574.124.890
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	3.633.124.690	1.022.713.803
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	1.571.464.936	-
- Công ty Cổ phần in SGK Tại TP Hà Nội	1.032.732.905	-
- Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	775.989.257	-
- Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	10.800.000	-
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	40.000.000	73.302.599
<i>Bên khác</i>	107.875.319.644	29.679.744.132
- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Sao Khuê	5.296.335.789	8.424.302.259
- Công ty Cổ phần Giáo dục EDUSOL	4.533.400.000	3.220.320.000
- Công ty Cổ phần in Phúc Yên	16.318.964.149	-
- Công ty Cổ phần in tổng hợp Cần Thơ	10.760.376.534	-
- Các đối tượng khác	70.966.243.172	18.035.121.873
	438.672.837.457	32.349.935.424

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Bên khác</i>	13.995.112.458	2.947.910
- Công ty Cổ phần sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	13.927.012.683	-
- Các khách hàng khác	68.099.775	2.947.910
	13.995.112.458	2.947.910

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	218.083.680	285.667.755	218.083.680	-	285.667.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.478.537.446	9.704.481.172	6.137.732.989	-	9.045.285.629
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.194.211.851	15.376.819.520	13.964.201.115	-	2.606.830.256
Các loại thuế khác	4.843.000	-	-	-	4.843.000	-
	4.843.000	6.890.832.977	25.366.968.447	20.320.017.784	4.843.000	11.937.783.640

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.169.669	-
Chi phí Tổ chức bán thảo, thiết kế chế bản, thê mềm	16.053.592.850	-
Phí bản quyền sách	19.479.348.710	16.612.705.011
Chi phí phải trả nhà cung cấp	61.038.449.919	10.551.436.522
Chi phí phải trả khác	20.451.730.987	1.566.908.770
	117.045.292.135	28.731.050.303
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	19.479.348.710	16.612.705.011
	19.479.348.710	16.612.705.011

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.038.413	698.254.031
- Phải trả khác	58.038.413	698.254.031
	258.038.413	998.254.031

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	1.945.655.948	187.131.637.328	33.897.303.867	50.790.716.328	423.765.313.471
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	39.157.714.534	39.157.714.534
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.388.513.453	-	(13.388.513.453)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Điều chỉnh lại số liệu tạm phân phối trong năm trước	-	-	-	(54.726.481)	218.905.924	164.179.443
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	1.945.655.948	200.520.150.781	33.842.577.386	46.778.823.333	433.087.207.448
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	1.945.655.948	200.520.150.781	33.842.577.386	65.956.680.221	452.265.064.336
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	40.098.723.750	40.098.723.750
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Trích lập các Quỹ (i)	-	-	18.835.034.280	2.916.778.571	(32.835.571.422)	(11.083.758.571)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	1.945.655.948	219.355.185.061	36.759.355.957	47.719.832.549	455.780.029.515

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025		58.335.571.422
Chi trả cổ tức 17% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.700 VND)		25.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng	7,00%	4.083.490.000
Trích quỹ phúc lợi	7,00%	4.083.490.000
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,00%	2.916.778.571
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban Điều hành, Ban kiểm soát	5,00%	2.916.778.571
Trích quỹ đầu tư phát triển		18.835.034.280

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16	60.246.000.000	40,16
Ông Lê Xuân Lương	23.168.000.000	15,45	22.222.000.000	14,81
Ông Dennis Peter Eric	8.433.000.000	5,62	8.433.000.000	5,62
Các cổ đông khác	58.153.000.000	38,77	59.099.000.000	39,41
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	25.500.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.500.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	25.500.000.000	30.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.500.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	219.355.185.061	200.520.150.781
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36.759.355.957	33.842.577.386
	256.114.541.018	234.362.728.167

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	9.816.046.080	5.357.027.345
- Trên 1 năm đến 5 năm	25.141.264.320	26.276.936.727
- Trên 5 năm	9.153.132.960	5.693.336.291
	44.110.443.360	37.327.300.363

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sách giáo khoa nhập mua	337.039.902.436	348.198.776.332
Doanh thu xuất bản sản phẩm khác, doanh thu khác	440.384.053.749	408.675.462.428
	777.423.956.185	756.874.238.760
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)	375.584.645.204	219.659.405.293

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.443.357.500	37.432.584
Hàng bán bị trả lại	-	11.700.000
	1.443.357.500	49.132.584

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sách giáo khoa nhập mua	313.892.147.703	313.277.914.680
Giá vốn xuất bản sản phẩm khác, giá vốn khác	273.161.242.922	265.176.170.584
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.623.715.805)	(1.087.530.915)
	577.429.674.820	577.366.554.349
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào	393.184.101.894	437.434.089.743
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.100.824.041	5.408.196.358
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	1.511.875.000	1.570.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	37.109.560
Chiết khấu thanh toán	-	11.448.947
	6.612.699.041	7.027.254.865
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	1.511.875.000	1.570.500.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>		

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	160.951.602	928.346.254
Chiết khấu thanh toán	1.560.846.011	2.246.694.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	83.461.651
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	880.000
Chi phí tài chính khác	496.333.120	3.769
	2.218.130.733	3.259.386.247

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ	140.804.671	2.099.630.542
Chi phí nhân công	63.443.664.265	37.070.761.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.498.904	59.885.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.143.738.180	42.204.284.588
Chi phí khác bằng tiền	19.235.560.152	11.451.525.474
	99.053.266.172	92.886.087.870

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ	1.021.067.442	622.396.516
Chi phí nhân công	31.368.042.861	21.198.972.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	747.316.273	779.420.078
Thuế, phí và lệ phí	100.000	156.546.413
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	(400.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.950.082.110	8.556.893.764
Chi phí khác bằng tiền	11.232.267.072	10.787.532.816
	54.118.875.758	41.701.762.365
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	2.859.110.600	4.269.683.392

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.803.204.922	48.643.963.729
Các khoản điều chỉnh tăng	231.075.936	357.782.244
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	81.200.000	153.866.667
- Chi phí không được trừ khác	149.875.936	203.915.577
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.511.875.000)	(1.570.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.511.875.000)	(1.570.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.522.405.858	47.431.245.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.704.481.172	9.486.249.195
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.478.537.446	4.467.165.843
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.137.732.989)	(5.611.905.458)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.045.285.629	8.341.509.580

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ	9.371.208.637	58.655.440.441
Chi phí nhân công	94.811.707.126	58.269.734.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	836.815.177	839.305.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.799.747.293	247.690.089.731
Chi phí khác bằng tiền	44.382.529.246	34.709.450.525
Giá vốn hàng bán thương mại	321.223.525.076	313.277.914.680
Chi phí dự phòng	(9.823.715.805)	(1.487.530.915)
	730.601.816.750	711.954.404.584

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000	-	-	1.500.000
	1.500.000	-	-	1.500.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000	-	-	1.500.000
	1.500.000	-	-	1.500.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: Chi phí bản quyền sách tiếng anh.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	252.370.292.442	-	-	252.370.292.442
Phải thu khách hàng, phải thu khác	636.444.387.932	-	-	636.444.387.932
Các khoản cho vay	35.525.108.898			35.525.108.898
	924.339.789.272	-	-	924.339.789.272
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	346.209.689.386	-	-	346.209.689.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.747.568.314	-	47.000.000	26.794.568.314
Các khoản cho vay	15.492.435.383			15.492.435.383
	388.449.693.083	-	47.000.000	388.496.693.083

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026		
Vay và nợ	19.891.621.453	19.891.621.453
Phải trả người bán, phải trả khác	438.930.875.870	438.930.875.870
Chi phí phải trả	117.045.292.135	117.045.292.135
	575.867.789.458	575.867.789.458
Tại ngày 01/01/2026		
Phải trả người bán, phải trả khác	33.348.189.455	33.348.189.455
Chi phí phải trả	28.731.050.303	28.731.050.303
	62.079.239.758	62.079.239.758

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a, Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.891.621.453	91.242.301.076

b, Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	19.279.648.632

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể, công ty mẹ của Tập đoàn
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con

Bên liên quan (tiếp)

Mối quan hệ

Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Dân tộc	Cùng Tập đoàn (i)
Ông Lê Xuân Lương	Cổ đông lớn
Ông Dennis Peter Eric	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.584.645.204	219.659.405.293
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	17.227.500	-
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	17.802.891.016	31.520.969.367
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	84.001.204.206	85.091.129.269
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	175.604.829	12.264.705.315
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	38.123.422.582	28.652.584.801
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	88.212.117.761	47.024.900.393
- Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	11.853.341.255	59.461.112
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	2.111.801.036	2.165.438.436
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	92.585.758.069	8.662.605.817
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	20.097.669.221	472.243.911
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	20.600.571.729	985.472.318
- Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	3.036.000	955.042.283
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Điện Biên	-	1.804.852.271

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	393.184.101.894	437.434.089.743
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	35.575.107.410	41.551.027.648
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	339.534.089.239	380.297.875.394
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	176.040	16.063.800
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	8.898.528.599	10.311.174.991
- Công ty CP Sách Dân tộc	12.133.440	7.680.000
- Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	-	101.933.331
- Công ty CP In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.130.842.492	1.208.926.279
- Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	2.960.102.544	3.138.966.770
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	11.403.000	8.019.600
- Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	497.423.200	173.882.650
- Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	-	7.500.000
- Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục	35.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	4.529.295.930	611.039.280
Chi phí dịch vụ thuê kho, thuê văn phòng	2.859.110.600	4.269.683.392
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.859.110.600	2.845.258.846
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	-	324.000.000
- Công ty CP In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	-	1.100.424.546
Cổ tức được chia	1.511.875.000	1.570.500.000
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	181.875.000	145.500.000
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	1.330.000.000	1.425.000.000
Cổ tức đã trả	15.482.240.000	18.034.200.000
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	10.241.820.000	12.049.200.000
- Ông Lê Xuân Lương	3.806.810.000	4.298.400.000
- Ông Dennis Peter Eric	1.433.610.000	1.686.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tạm ứng thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Trần Văn Quế	Chủ tịch HĐQT	42.000.000	42.000.000
2	Ông Lê Thành Anh	Ủy viên HĐQT	42.000.000	75.333.333
3	Bà Dương Thị Việt Hà (Miễn nhiệm nhiệm từ ngày 15/04/2026)	Ủy viên HĐQT	33.600.000	60.266.667
4	Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên HĐQT	33.600.000	60.266.667
5	Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT	33.600.000	60.266.667
6	Bà Lê Anh (Bổ nhiệm nhiệm từ ngày 15/04/2026)	Ủy viên HĐQT	14.000.000	-
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Trưởng ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
8	Ông Phan Đức Minh	Thành viên Kiểm soát	12.600.000	22.600.000
9	Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên Kiểm soát	12.600.000	22.600.000
			245.000.000	364.333.334

Tiền lương của thành viên HĐQT chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Trần Văn Quế	Chủ tịch HĐQT	294.000.000	126.429.000
2	Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc	259.170.000	170.220.000
3	Bà Dương Thị Việt Hà (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2026)	Phó Tổng Giám đốc	236.826.000	145.200.000
4	Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	236.826.000	138.420.000
5	Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	236.826.000	138.420.000
6	Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc	163.918.500	138.420.000
7	Bà Nguyễn Thanh Bình (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2026)	Kế toán trưởng	146.372.000	138.420.000
8	Bà Đặng Thị Như (Bổ nhiệm từ ngày 13/06/2026)	Kế toán trưởng	70.186.000	-
			1.644.124.500	995.529.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Đặng Thị Như
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng cân đối kế toán riêng			a) Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ			
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	344.008.482.922	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	346.529.757.452	Trình bày lại
112	Các khoản tương đương tiền	330.484.692.970	112	Các khoản tương đương tiền	333.005.967.500	Trình bày lại
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.408.629.771	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.493.935.383	Trình bày lại
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.407.129.771	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	15.492.435.383	Trình bày lại, đổi tên
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	30.926.597.440	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	28.320.017.298	Trình bày lại
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.894.822.251	135	Phải thu ngắn hạn khác	288.242.109	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.452.934.794)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.452.934.794)	Đổi mã số
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.751.219.826)	142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.751.219.826)	Đổi mã số
150	Tài sản ngắn hạn khác	2.126.589.900	160	Tài sản ngắn hạn khác	2.126.589.900	Đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.121.746.900	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.121.746.900	Đổi mã số, đổi tên
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.843.000	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.843.000	Đổi mã số
216	Phải thu dài hạn khác	47.000.000	215	Phải thu dài hạn khác	47.000.000	Đổi mã số
250	Đầu tư tài chính dài hạn	142.248.750.000	260	Đầu tư tài chính dài hạn	142.248.750.000	Đổi mã số
251	Đầu tư vào công ty con	129.662.000.000	261	Đầu tư vào công ty con	129.662.000.000	Đổi mã số
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.056.250.000	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.056.250.000	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.212.500.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.212.500.000	Đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.682.000.000)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(2.682.000.000)	Đổi mã số, đổi tên
260	Tài sản dài hạn khác	895.112.582	270	Tài sản dài hạn khác	895.112.582	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	895.112.582	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	895.112.582	Đổi mã số, đổi tên
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	614.475.506.777	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	614.475.506.777	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.890.832.977	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	6.890.832.977	Đổi mã số, đổi tên
314	Phải trả người lao động	73.946.232.614	315	Phải trả người lao động	73.946.232.614	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	28.731.050.303	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	28.731.050.303	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	998.254.031	320	Phải trả ngắn hạn khác	998.254.031	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.291.189.182	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.291.189.182	Đổi mã số
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.000.000.000	344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.000.000.000	Đổi mã số
412	Thặng dư vốn cổ phần	1.945.655.948	412	Thặng dư vốn	1.945.655.948	Đổi tên
420	Quỹ khác của chủ sở hữu	33.842.577.386	419	Quỹ khác của chủ sở hữu	33.842.577.386	Đổi mã số
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.956.680.221	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.956.680.221	Đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	7.621.108.799	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	7.621.108.799	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	58.335.571.422	420b	- LNST chưa phân phối năm nay	58.335.571.422	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.027.254.865	22	Doanh thu hoạt động tài chính	7.027.254.865	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	3.259.386.247	23	Chi phí tài chính	3.259.386.247	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	928.346.254	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	928.346.254	Đổi mã số
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ			c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ			
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.978.696.358)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(6.978.696.358)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	928.346.254	06	Chi phí đi vay	928.346.254	Đổi tên
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	597.312.953	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	597.312.953	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(889.569.119)	14	Chi phí đi vay đã trả	(889.569.119)	Đổi tên

